

LƯU VCPA

Ngày 06 tháng 12 năm 2017...



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN IN VÀ  
PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THỐNG KÊ

Mã số thuế: 0100111659

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017



SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 29 tháng 5 năm 2018



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Xuân Toàn

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 18       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu Thống kê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 đã được kiểm toán.

### **CÔNG TY**

Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu thống kê tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 108801 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 1993, được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo quyết định số 715/QĐ- BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 30 tháng 05 năm 2011.

Công ty bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100111659 thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

### **Thông tin về chủ sở hữu:**

Tên tổ chức: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Địa chỉ trụ sở chính: Số 6B Hoàng Diệu, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Quốc Dũng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Xô Phó Giám đốc (nghỉ chế độ từ tháng 8/2017)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Việt Tin (VCPA) đã kiểm toán báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017, VCPA bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN IN VÀ PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THỐNG KÊ

Địa chỉ: Ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trương Quốc Dũng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2017





Số. 1737 /2017/VCPA/BCKT/TC

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT TIN**

Trụ sở chính: Số 4, lô 1C Khu đô thị Trung Yên,

Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 024.3783.5986/ Fax: 024.3783.5986

Email: [kiemtoanviettin@vcpa.com.vn](mailto:kiemtoanviettin@vcpa.com.vn)

Web: [www.viettinaudit.vn](http://www.viettinaudit.vn)

[www.vcpa.com.vn](http://www.vcpa.com.vn)

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc**

**Công ty TNHH Một thành viên In và Phát hành Biểu mẫu Thống kê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu Thống kê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 07 tháng 11 năm 2017, từ trang 06 đến trang 18, bao gồm: Bảng cân đối kế toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu Thống kê cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Lý Trí Hùng**

**Giám đốc**

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1648-2014-237-1*

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT TIN**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2017*

---

**Trần Xuân Toàn**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3966-2017-237-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh  | 30/09/2017           | 01/01/2017           |
|--|------------|--------------|----------------------|----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |              | <b>2.800.539.059</b> | <b>5.000.668.418</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>III.1</b> | <b>1.121.811.524</b> | <b>1.905.280.956</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        |              | 1.121.811.524        | 1.905.280.956        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |              | -                    | -                    |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |              | <b>1.222.222.425</b> | <b>2.702.654.267</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | III.2        | 1.072.217.425        | 2.509.806.097        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |              | 150.005.000          | 150.000.000          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        |              | -                    | -                    |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | III.3        | -                    | 42.848.170           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |              | <b>456.338.540</b>   | <b>392.566.625</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | III.4        | 456.338.540          | 392.566.625          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |              | -                    | -                    |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |              | <b>166.570</b>       | <b>166.570</b>       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |              | 166.570              | 166.570              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |              | <b>242.189.806</b>   | <b>311.046.732</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |              | -                    | -                    |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |              | <b>174.786.579</b>   | <b>217.527.034</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | III.5        | 174.786.579          | 217.527.034          |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 222        |              | 2.356.785.145        | 2.356.785.145        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 223        |              | (2.181.998.566)      | (2.139.258.111)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |              | -                    | -                    |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 228        |              | -                    | -                    |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 229        |              | -                    | -                    |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |              | -                    | -                    |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |              | -                    | -                    |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |              | -                    | -                    |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |              | <b>67.403.227</b>    | <b>93.519.698</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | III.6        | 67.403.227           | 93.519.698           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |              | <b>3.042.728.865</b> | <b>5.311.715.150</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh   | Đơn vị tính: VND     |                      |
|--|------------|---------------|----------------------|----------------------|
|  |            |               | 30/09/2017           | 01/01/2017           |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                 | <b>300</b> |               | <b>987.772.746</b>   | <b>3.144.724.305</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |               | <b>987.772.746</b>   | <b>3.144.724.305</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | III.7         | 625.077.331          | 2.827.247.481        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        |               | 7.300.000            | 3.180.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | III.8         | 85.741.192           | 62.366.695           |
| 4. Phải trả người lao động             | 314        |               | 72.010.670           | 250.473.410          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | III.9         | 129.175.629          | 1.456.719            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 322        |               | 68.467.924           | -                    |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |               | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 338        |               | -                    | -                    |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>        | <b>400</b> |               | <b>2.054.956.119</b> | <b>2.166.990.845</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | <b>III.10</b> | <b>2.054.956.119</b> | <b>2.166.990.845</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu              | 411        |               | 990.588.911          | 990.588.911          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển               | 418        |               | 1.032.834.010        | 971.304.900          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 421        |               | 31.533.198           | 205.097.034          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>430</b> |               | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |               | <b>3.042.728.865</b> | <b>5.311.715.150</b> |

Lập, ngày 07 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*[Handwritten signature]*

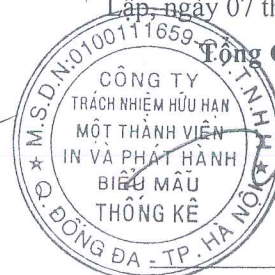
*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Triệu Hương Giang

Triệu Hương Giang

Trương Quốc Dũng





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 | Năm 2016       |
|--|-------|-------------|--|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | IV.1        | 4.672.448.848                          | 10.749.666.253 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                                      | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 4.672.448.848                          | 10.749.666.253 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | IV.2        | 3.934.048.651                          | 9.335.074.692  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 738.400.197                            | 1.414.591.561  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | IV.3        | 3.497.949                              | 6.655.612      |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | -                                      | 11.025.000     |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | -                                      | 11.025.000     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | IV.4        | 39.103.446                             | 10.390.000     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | IV.5        | 657.487.040                            | 956.010.606    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 45.307.660                             | 443.821.567    |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 20.000                                 | -              |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 500                                    | 1              |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 19.500                                 | (1)            |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 45.327.160                             | 443.821.566    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | III.8       | 13.793.962                             | 51.274.258     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 31.533.198                             | 392.547.308    |

Lập, ngày 07 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Quốc Dũng

Triệu Hương Giang

Triệu Hương Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh  | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 | Năm 2016             |
|--|-----------|--------------|--|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                            |           |              |  |                      |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     | 01        |              | 6.581.421.902                          | 11.245.179.179       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       | 02        |              | (5.092.257.054)                        | (7.432.683.584)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |              | (1.440.510.087)                        | (1.803.062.339)      |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        |              | -                                      | (11.025.000)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        |              | (48.074.281)                           | -                    |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     | 06        |              | 437.412.796                            | 576.428.849          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    | 07        |              | (1.224.960.657)                        | (1.592.300.226)      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                         | <i>20</i> |              | <i>(786.967.381)</i>                   | <i>982.536.879</i>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                               |           |              |  |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21        |              | -                                      | -                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 23        |              | -                                      | -                    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              | 24        |              | -                                      | -                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 27        |              | 3.497.949                              | 6.655.612            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                             | <i>30</i> |              | <i>3.497.949</i>                       | <i>6.655.612</i>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                           |           |              |  |                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |              | -                                      | 500.000.000          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |              | -                                      | (500.000.000)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                          | <i>40</i> |              | <i>-</i>                               | <i>-</i>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                       | <b>50</b> |              | <b>(783.469.432)</b>                   | <b>989.192.491</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                      | <b>60</b> | <b>III.1</b> | <b>1.905.280.956</b>                   | <b>916.088.465</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                     | <b>70</b> | <b>III.1</b> | <b>1.121.811.524</b>                   | <b>1.905.280.956</b> |

Người lập biểu

Triệu Hương Giang

Kế toán trưởng

Triệu Hương Giang

Lập ngày 07 tháng 11 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trương Quốc Dũng



## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu thống kê tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 108801 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 1993, được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo quyết định số 715/QĐ-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 30 tháng 05 năm 2011.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 990.588.911 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 990.588.911 đồng.

### **Lĩnh vực kinh doanh**

In ấn

### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- In ấn: In chứng từ, biểu mẫu thống kê, kế toán, hóa đơn tài chính, xuất bản phẩm và giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Dịch vụ liên quan đến in: Phát hành sách, chứng từ ghi chép ban đầu, phiếu điều tra thống kê, biểu mẫu báo cáo và các loại giấy tờ sổ sách dùng trong quản lý kinh tế xã hội;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Kinh doanh văn hóa phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát.

## **II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**8. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 08 năm

**9. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**11. Doanh thu**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

Giá thành sản xuất các sản phẩm trong kỳ được xác định trên cơ sở ước tính của kế toán.

**13. Các khoản thuế**

Chi phí thuế TNDN hiện hành



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN IN VÀ PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THỐNG KÊ**Địa chỉ: Ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**14. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 30/09/2017           | 01/01/2017           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt           | 182.945.724          | 303.986.131          |
| Tiền gửi ngân hàng | 938.865.800          | 1.601.294.825        |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.121.811.524</b> | <b>1.905.280.956</b> |

**2. Phải thu khách hàng**

|  | 30/09/2017           | 01/01/2017           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Công ty TNHH AK Việt Nam                       | -                    | 59.881.973           |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bao bì An Thịnh | 652.066.533          | 1.144.700.958        |
| Bảo hiểm xã hội tỉnh Phú Thọ                   | -                    | 56.760.000           |
| Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia          | -                    | 56.550.000           |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hà Anh 1    | -                    | 57.394.066           |
| Công ty TNHH MTV In thống kê TP. Hồ Chí Minh   | -                    | 652.343.813          |
| Cơ sở bánh đậu xanh Nguyên Hưng                | 44.952.591           | 99.312.591           |
| Cơ sở bánh đậu xanh Nhân Hưng                  | 99.530.626           | 64.714.306           |
| Các khoản phải thu khách hàng khác             | 275.667.675          | 318.148.390          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.072.217.425</b> | <b>2.509.806.097</b> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN IN VÀ PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THỐNG KÊ**

Địa chỉ: Ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                  | 30/09/2017 | 01/01/2017        |
|----------------------------------|------------|-------------------|
|                                  | VND        | VND               |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | -          | 42.000.000        |
| Các khoản phải thu khác          | -          | 848.170           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>-</b>   | <b>42.848.170</b> |

**4. Hàng tồn kho**

|                                      | 30/09/2017         | 01/01/2017         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | VND                | VND                |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 395.096.667        | 372.369.915        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 41.946.373         |                    |
| Hàng hóa                             | 19.295.500         | 20.196.710         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>456.338.540</b> | <b>392.566.625</b> |

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                            | Nhà cửa, vật kiến<br>trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Cộng                 |
|----------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                           |                        |                      |
| Tại ngày 01/01/2017        | 639.878.000               | 1.716.907.145          | 2.356.785.145        |
| Tăng trong kỳ              |                           |                        |                      |
| Tại ngày 30/09/2017        | <b>639.878.000</b>        | <b>1.716.907.145</b>   | <b>2.356.785.145</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>     |                           |                        |                      |
| Tại ngày 01/01/2017        | 444.729.740               | 1.694.528.371          | 2.139.258.111        |
| Tăng trong kỳ              | 20.361.681                | 22.378.774             | 42.740.455           |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 20.361.681                | 22.378.774             | 42.740.455           |
| Tại ngày 30/09/2017        | <b>465.091.421</b>        | <b>1.716.907.145</b>   | <b>2.181.998.566</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                           |                        |                      |
| Tại ngày 01/01/2017        | 195.148.260               | 22.378.774             | 217.527.034          |
| Tại ngày 30/09/2017        | <b>174.786.579</b>        | <b>-</b>               | <b>174.786.579</b>   |

**6. Chi phí trả trước dài hạn**

|  | 30/09/2017        | 01/01/2017        |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ              | 8.305.500         | 2.583.333         |
| Chi phí thuê dịch vụ làm GCN QSD giá trị lớn | 59.097.727        | 90.936.365        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>67.403.227</b> | <b>93.519.698</b> |



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN IN VÀ PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THỐNG KÊ**

Địa chỉ: Ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7. Phải trả người bán**

|   | 30/09/2017         | 01/01/2017           |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| Gia công Đông Hà                                | 16.638.875         | 249.700.000          |
| Công ty Cổ phần In Khoa học Công nghệ mới       | -                  | 531.720.560,00       |
| Công ty TNHH Bao bì và Giấy Phương Bắc          | 22.443.958         | 350.051.273          |
| Công ty TNHH In và Dịch vụ Thương mại Phú Thịnh | 423.792.011        | 1.188.792.011        |
| Phải trả các đối tượng khác                     | 162.202.487        | 506.983.637          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>625.077.331</b> | <b>2.827.247.481</b> |

**8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | 01/01/2017        | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 30/09/2017        |
|-----------------------------|-------------------|--------------------------|------------------------|-------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa  | 20.292.437        | 467.244.882              | 409.590.066            | 77.947.253        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 42.074.258        | 13.793.962               | 48.074.281             | 7.793.939         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                 | 75.503.772               | 75.503.772             | -                 |
| Các loại thuế khác          | -                 | 2.000.000                | 2.000.000              | -                 |
| <b>Cộng</b>                 | <b>62.366.695</b> | <b>558.542.616</b>       | <b>535.168.119</b>     | <b>85.741.192</b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm/kỳ được dự tính như sau:

|  | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/09/2017 | Năm 2016          |
|--|---|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 45.327.160                                | 443.821.566       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 23.642.649                                |                   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 23.642.649                                | -                 |
| Chi phí phạt chậm nộp thuế   | 23.642.649                                | -                 |
| Thu nhập chịu thuế   | 68.969.809                                | 443.821.566       |
| Chuyển lỗ năm trước  | -   | (187.450.274)     |
| Thu nhập tính thuế   | 68.969.809                                | 256.371.292       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                                       | 20%               |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>   | <b>13.793.962</b>                         | <b>51.274.258</b> |

**9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                  | 30/09/2017         | 01/01/2017       |
|------------------|--------------------|------------------|
|                  | VND                | VND              |
| Bảo hiểm xã hội  | -                  | 1.456.719        |
| Chi phí thuê đất | 129.175.629        | -                |
| <b>Cộng</b>      | <b>129.175.629</b> | <b>1.456.719</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**10. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|  | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                 |
|--|------------------------------|--------------------------|---|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2016                            | 990.588.911                  | 971.304.900              | (187.450.274)                           | 1.774.443.537        |
| Lãi/lỗ trong năm trước                         | -                            | -                        | 392.547.308                             | 392.547.308          |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>                     | <b>990.588.911</b>           | <b>971.304.900</b>       | <b>205.097.034</b>                      | <b>2.166.990.845</b> |
| Tại ngày 01/01/2017                            | 990.588.911                  | 971.304.900              | 205.097.034                             | 2.166.990.845        |
| Trích quỹ đầu tư phát<br>triển từ lợi nhuận    | -                            | 61.529.110               | (61.529.110)                            | -                    |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi từ lợi nhuận | -                            | -                        | (143.567.924)                           | (143.567.924)        |
| Lãi/lỗ trong kỳ                                | -                            | =                        | 31.533.198                              | 31.533.198           |
| <b>Tại ngày 30/09/2017</b>                     | <b>990.588.911</b>           | <b>1.032.834.010</b>     | <b>31.533.198</b>                       | <b>2.054.956.119</b> |

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/09/2017 | Năm 2016              |
|------------------------------|---|-----------------------|
|                              | VND                                       | VND                   |
| - Doanh thu bán hàng hóa     | 1.307.802.405                             | 2.984.031.365         |
| - Doanh thu bán thành phẩm   | 2.999.910.533                             | 7.260.135.341         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 364.735.910                               | 505.499.547           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>4.672.448.848</b>                      | <b>10.749.666.253</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                    | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/09/2017 | Năm 2016             |
|------------------------------------|---|----------------------|
|                                    | VND                                       | VND                  |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp   | 906.596.604                               | 2.459.023.526        |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 3.027.452.047                             | 6.876.051.166        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.934.048.651</b>                      | <b>9.335.074.692</b> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN IN VÀ PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THỐNG KÊ**Địa chỉ: Ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                           | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/09/2017 | Năm 2016         |
|---------------------------|---|------------------|
|                           | VND                                       | VND              |
| Lã tiền gửi, tiền cho vay | 3.497.949                                 | 6.655.612        |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.497.949</b>                          | <b>6.655.612</b> |

**4. Chi phí bán hàng**

|                           | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/09/2017 | Năm 2016          |
|---------------------------|---|-------------------|
|                           | VND                                       | VND               |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 8.932.400                                 | -                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 605.060                                   | -                 |
| Chi phí bằng tiền khác    | 26.000.000                                | 10.390.000        |
| <b>Cộng</b>               | <b>35.537.460</b>                         | <b>10.390.000</b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/09/2017 | Năm 2016           |
|---------------------------|---|--------------------|
|                           | VND                                       | VND                |
| Chi phí nhân viên quản lý | 455.839.549                               | 690.824.188        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 5.213.000                                 | -                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 8.236.925                                 | 10.343.942         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 20.361.681                                | 27.148.908         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 2.000.000                                 | -                  |
| Chi phí dự phòng          | -   | -                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.250.911                                | 14.172.737         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 148.584.974                               | 213.520.831        |
| <b>Cộng</b>               | <b>657.487.040</b>                        | <b>956.010.606</b> |

**V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Tin.

**3. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy khả năng hoạt động không liên tục của Công ty TNHH Một thành viên In và Phát hành Biểu mẫu Thống kê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: Ban Giám đốc

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

**Thu nhập trả cho Ban Giám đốc trong năm**

|                       | Từ ngày<br>01/01/2017 đến<br>ngày 30/09/2017 | Năm 2016           |
|-----------------------|--|--------------------|
|                       | VND  | VND                |
| Thu nhập Ban Giám đốc | 144.222.550                                  | 273.403.150        |
| <b>Cộng</b>           | <b>144.222.550</b>                           | <b>273.403.150</b> |

Người lập biểu



Triệu Hương Giang

Kế toán trưởng



Triệu Hương Giang

Lập, ngày 07 tháng 11 năm 2017



Trương Quốc Dũng